

QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	3 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13 - 14
Báo cáo thu nhập	15 - 16
Báo cáo tình hình tài chính	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	19
Báo cáo danh mục đầu tư	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 66

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK ngày 05 tháng 3 năm 2014. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 24 tháng 02 năm 2022.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 178.555.000.900 VND, tương đương với 17.855.500,09 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 119.079.375.700 VND, tương đương với 11.907.937,57 chứng chỉ quỹ).

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính là bà Nguyễn Thị Ngọc - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Văn Bé	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Ông Lương Văn Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Bà Lê Hoàng Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2014
Bà Đào Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán VACO là công ty kiểm toán cho Quỹ.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB (“CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ”) ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Quỹ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ,



Ông Lê Văn Bé
Chủ tịch
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ là 24,75% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu kỳ báo cáo; thay đổi NAV trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) của Quỹ là -16,80% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- ▶ Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- ▶ Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- ▶ Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng Đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào nhưng không giới hạn ở những ngành nghề sau với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

Các ngành nghề bao gồm:

- | | |
|---------------------------------|-------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng |
| - Thực phẩm - Nước giải khát | - Bảo hiểm |
| - Vật liệu - Khai khoáng | - Hàng hóa công nghiệp |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản | - Dược phẩm |
| - Tiện ích công cộng | - Vận tải |
| - Năng lượng | - Dịch vụ |
| - Bán lẻ | - Dệt may - Thiết bị phụ tùng |

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (TIẾP THEO)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (Tiếp theo)

1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu, chiến lược đầu tư và các quy định pháp luật.

a) Các loại tài sản mà Quỹ được đầu tư bao gồm:

- (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- (iii) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- (iv) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- (v) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- (vi) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- (vii) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

b) Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại mục v điểm a phải đáp ứng các điều kiện sau:

- (i) Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- (ii) Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Nhà đầu tư vào Quỹ có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên, nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ trong thời gian ngắn sẽ chịu mức phí mua lại được quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ. Vì vậy, tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư mà nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (TIẾP THEO)

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 178.555.000.900 VND, tương đương với 17.855.500,09 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ là 280.023.985.450 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- ▶ Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- ▶ Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
- ▶ Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- ▶ Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Danh mục chứng khoán	85,26%	54,34%	30,47%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	14,29%	42,45%	68,63%
Các tài sản khác	0,45%	3,21%	0,90%
	100,00%	100,00%	100,00%

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	280.023.985.450	222.464.431.217	52.170.964.880
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	17.855.500,09	11.907.937,57	3.095.159,33
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	15.683	18.850	16.856
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	19.381	19.492	16.879
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.554	16.672	11.532
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-16,80%	11,83%	18,25%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	3,07%	5,63%	-14,64%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,02%	3,01%	2,98%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	73,03%	134,39%	78,51%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</i>	<i>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</i>
1 năm đến thời điểm báo cáo	-16,80%	-16,80%
3 năm đến thời điểm báo cáo	10,03%	3,24%
5 năm đến thời điểm báo cáo	9,70%	1,87%
Từ khi thành lập báo cáo đến thời điểm báo cáo	63,83%	5,84%

Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 02 tháng 4 năm 2015, NAV/CCQ đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700 VND/CCQ).

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<i>Thời kỳ</i>	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020</i>	<i>Năm 2019</i>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-16,80%	11,83%	18,25%	-1,71%

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

3.1 Tình hình kinh tế vĩ mô

Tăng trưởng GDP trong cả năm 2022 đạt 8,02%, đánh dấu mức tăng trưởng nhanh nhất kể từ năm 1997 và giúp Việt Nam có thể nằm trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực Châu Á. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022 phục hồi tích cực trên tất cả các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng kỷ lục trong 2022 một phần là bởi mức nền thấp của năm 2021 khi Việt Nam chịu ảnh hưởng của dịch COVID.

Các yếu tố vĩ mô tuy chịu áp lực nhưng vẫn đang ở trong tầm kiểm soát của Chính phủ. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cả nước trong năm 2022 tăng 3,15%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra trong bối cảnh một năm nhiều biến động khó lường. Tỷ giá trung tâm ngày 31 tháng 12 năm 2022 được niêm yết ở mức 23.612 VND. Tính chung cả năm 2022, VND chỉ giảm giá khoảng 3,7% so với USD, thấp hơn nhiều nước trên thế giới.

Chính sách tiền tệ xuyên suốt năm 2022 là linh hoạt với xu hướng thắt chặt. Thanh khoản của thị trường tài chính và hệ thống ngân hàng khó khăn trong tháng 10 và tháng 11 nhưng đã ổn định hơn trong tháng 12. Tăng trưởng tín dụng trong năm 2022 ước đạt 14,5%, theo đúng định hướng của Ngân hàng Nhà nước. Mặt bằng lãi suất tăng mạnh vào cuối năm 2022 lên mức cao tương đương với giai đoạn 2011-2013; trong đó, lãi suất huy động tiền gửi các ngân hàng tăng lên 9%-10% vào cuối năm 2022.

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế với mức xuất siêu cả năm 2022 đạt 12,4 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu 2022 tăng 10,5% so với cùng kỳ, đạt mức 371,3 tỷ USD, nhập khẩu tăng 7,8% so với cùng kỳ, đạt mức 358,9 tỷ USD.

3.2 Tình hình thị trường chứng khoán

Năm 2022 vừa qua đánh dấu một năm rất nhiều biến động và khó khăn với thị trường chứng khoán (“TTCK”) toàn cầu và cả Việt Nam. Đỉnh của chỉ số VNIndex là 1.536,45 điểm thiết lập trong tháng 01 và đáy 873,78 điểm thiết lập trong tháng 11, đồng nghĩa chỉ số giảm đến 43% từ đỉnh. Các đợt điều chỉnh mạnh tập trung vào quý 2 và tháng 9, tháng 10 trong năm. Tính chung, chỉ số VNIndex đã mất 32,78% điểm số trong năm 2022 và là năm sụt giảm mạnh của TTCK Việt Nam chỉ sau năm 2008. Tổng vốn hóa TTCK Việt Nam và riêng trên HOSE cùng sụt giảm khoảng 31% về còn tương ứng 7,8 triệu tỷ đồng và 5,8 triệu tỷ đồng.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

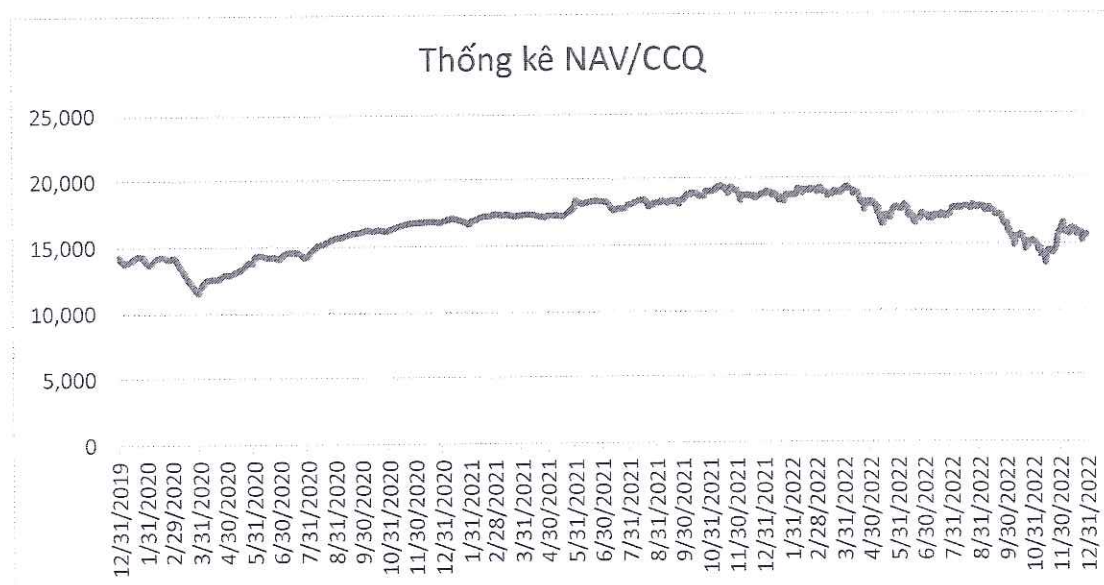
	<i>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>3 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>5 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	3,07%	2,50%	20,06%	75,96%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	1,37%	33,54%	20,62%	39,01%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-16,80%	10,03%	9,70%	63,83%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	-16,80%	3,24%	1,87%	5,84%

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (Tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



NAV/CCQ từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 02 tháng 4 năm 2015 đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700VND/CCQ).

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Tỷ lệ thay đổi</i>
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	280.023.985.450	224.464.431.217	24,75%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	15.683	18.850	-16,80%

Trong năm 2022, Quy mô quỹ tăng 24,75% do nhà đầu tư mua ròng và NAV trên một chứng chỉ quỹ giảm 16,80% so với đầu kỳ.

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

<i>Quy mô nắm giữ (đơn vị)</i>	<i>Số lượng nhà đầu tư nắm giữ</i>	<i>Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>
Dưới 5.000	3.053	566.138,16	3,17%
Từ 5.000 đến 10.000	62	400.724,86	2,24%
Từ 10.000 đến 50.000	84	1.761.952,67	9,87%
Từ 50.000 đến 500.000	58	7.780.160,48	43,57%
Trên 500.000	9	7.346.523,92	41,15%
Tổng	3.266	17.855.500,09	100,00%

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng của rủi ro suy thoái kinh tế thế giới, Quốc hội vẫn đặt mục tiêu GDP tăng trưởng khoảng 6,5%, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

TTCK Việt Nam nhiều khả năng đã tạo đáy dài hạn trong Quý 4 năm 2022 khi tâm lý hoảng sợ và áp lực thanh khoản lên đến mức cực đại. Tuy nhiên, trong 2023, TTCK vẫn sẽ tiếp tục chịu ảnh hưởng của áp lực thanh khoản trên thị trường trái phiếu và ngân hàng, và rủi ro suy thoái kinh tế thế giới. Mặc dù vậy, sau khi trải qua nhịp giảm thuộc loại mạnh nhất trong lịch sử, định giá của VNINDEX cũng đang ở vùng thấp nhất từ trước đến nay với mức PE 2022 của thị trường chỉ khoảng 10 lần. Trong lịch sử, sau những nhịp sụt giảm mạnh đưa mức định giá của thị trường về hấp dẫn, thị trường thường phục hồi trong năm kế tiếp. Do vậy, chúng tôi kỳ vọng TTCK Việt Nam sẽ tăng trưởng trở lại trong năm 2023.

Xét về dài hạn, TTCK Việt Nam vẫn có tiềm năng tăng trưởng rất hấp dẫn với nền kinh tế đang trong giai đoạn tăng trưởng nhanh và mức định giá thấp. Giai đoạn tích lũy sắp tới của thị trường sẽ là cơ hội lớn để tích lũy các cổ phiếu đầu ngành có triển vọng kinh doanh bền vững.

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý Quỹ

Ông Giang Trung Kiên
*Người Điều hành Quỹ kiêm Phó
Tổng Giám đốc*

Ông Giang Trung Kiên có trên 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng - Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và Chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Giang Trung Kiên hiện đang là Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (PGC).

Ông Hà Anh Tùng
Người Điều hành Quỹ

Ông Hà Anh Tùng có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Tùng có 5 năm làm Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ IPA, phụ trách quản lý danh mục đầu tư ủy thác của khách hàng tổ chức.

Trước đó, ông Tùng là chuyên gia quản lý danh mục tại Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC).

Gia nhập MB Capital từ năm 2018, hiện Ông Tùng đảm nhiệm vị trí Giám đốc Đầu tư phụ trách Quản lý danh mục ủy thác cho Khách hàng có quy mô vốn lớn và quản lý các danh mục đầu tư trái phiếu. Ông Tùng từng tốt nghiệp cử nhân Kinh tế đối ngoại tại trường Đại học Ngoại thương

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Ban Đại diện Quỹ

Ông Lê Văn Bé
Chủ tịch Ban Đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Ông cũng nguyên là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam.

Ông Lương Văn Trung
Thành viên Ban Đại diện

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư. Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý Công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ Công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM). Từ tháng 4 năm 2016, ông Trung là Luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005.

Bà Lê Hoàng Yến
Thành viên Ban Đại diện

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Yến đã từng có thời gian làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan). Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản). Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Công chứng Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

Bà Đào Thùy Dương
Thành viên Ban Đại diện

Bà Đào Thùy Dương có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng Bộ phận Đầu tư Công ty Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp Đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Bà Nguyễn Thị Ngọc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Ngọc có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Bà từng giữ nhiều chức vụ quan trọng tại MB: Quản lý dự án đầu tư, phụ trách công tác kế hoạch, pháp chế và là Chánh Văn phòng HĐQT MB. Hiện Bà đang là Thành viên HĐQT MB và đóng góp tích cực giúp hoạt động quản trị công ty của MB tiên tiến, tiệm cận với thông lệ quốc tế.

Ông Nguyễn Đức Hải
Quyền Tổng Giám đốc

Ông Hải có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư. Ông Hải từng đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc MB Capital, Phó Giám đốc Trung tâm Private, Khối KHCN Ngân hàng TMCP Quân đội.

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB (Tiếp theo)

Ông Chu Hồng Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Kiên có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là Giám đốc Chi nhánh Thủ Đức - Ngân hàng TMCP Quân đội.

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng - Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Giang Trung Kiên hiện đang là Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (PGC).

Bà Trương Thị Hương Trà
Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hương Trà có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 4 năm 2016. Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar, Mỹ.

Bà Đoàn Kim Dung
Giám đốc Tài chính

Bà Đoàn Kim Dung có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Dung làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội trong hơn 10 năm và từng giữ các chức vụ như Phó Phòng Kế toán Hội sở, Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh Điện Biên Phủ - chi nhánh lớn nhất hệ thống Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Năm 2006, bà Dung được bổ nhiệm làm Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng của MB Capital. Bà Dung tốt nghiệp Học viện Tài chính (Việt Nam) năm 1995.



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư giá trị MB Capital cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong năm tài chính Quỹ đầu tư giá trị MB Capital đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 6 tháng 2 năm 2023

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Phương Dung



Số: 005 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quý Đầu tư Giá trị MB Capital

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2023 và được trình bày từ trang 15 đến trang 66, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo thu nhập, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán số 61519139/22723838 đề ngày 14 tháng 02 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

A blue ink signature of Nguyễn Phương Lan.

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0917-2023-156-1

BÁO CÁO THU NHẬP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(53.694.134.947)	10.802.423.847
02	1.1. Cổ tức được chia	7	6.963.755.224	842.294.100
03	1.2. Tiền lãi được nhận	7	2.702.053.598	1.249.282.443
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5	6.523.322.009	6.647.625.384
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(69.883.265.778)	2.063.221.920
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		626.522.432	339.146.989
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	626.522.432	339.146.989
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		5.453.261.036	2.275.502.932
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở		4.520.636.556	1.301.414.695
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		285.596.313	232.535.773
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		68.587.351	154.993.552
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở		198.000.000	214.180.646
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		145.200.000	110.000.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		53.818.182	65.000.000
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	9	181.422.634	197.378.266
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(59.773.918.415)	8.187.773.926
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-

BÁO CÁO THU NHẬP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
30	VI. TỔNG LÃI/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(59.773.918.415)	8.187.773.926
31	6.1. Lãi/(lỗ) đã thực hiện		10.109.347.363	6.124.552.006
32	6.2. (Lỗ)/lãi chưa thực hiện		(69.883.265.778)	2.063.221.920
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN			-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(59.773.918.415)	8.187.773.926



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thu Uyên
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	40.095.881.399	95.510.366.664
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		595.881.399	510.366.664
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		39.500.000.000	95.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	239.160.477.631	122.250.433.800
121	2.1 Các khoản đầu tư		239.160.477.631	122.250.433.800
130	3. Các khoản phải thu	12	1.259.614.314	7.220.768.213
131	3.1 Phải thu bán các khoản đầu tư		35.956.800	6.808.771.500
133	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.223.657.514	411.996.713
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.223.657.514	411.996.713
100	TỔNG TÀI SẢN		280.515.973.344	224.981.568.677
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	13	55.000.000	65.000.000
317	2. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		29.836.803	154.006.496
318	3. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		3.251.437	2.055.566
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	14	403.899.654	296.075.398
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		491.987.894	517.137.460
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		280.023.985.450	224.464.431.217
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư	15	178.555.000.900	119.079.375.700
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.230.320.405.900	1.139.464.675.100
413	1.2 Vốn góp mua lại		(1.051.765.405.000)	(1.020.385.299.400)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		70.594.870.450	14.737.023.002
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	30.874.114.100	90.648.032.515
	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		93.817.624.283	83.708.276.920
	3.2 Lỗ chưa thực hiện		(62.943.510.183)	6.939.755.595

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		15.683	18.850
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		4.515.227.682	4.515.227.682
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ		-	-
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo		4.515.227.682	4.515.227.682

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	17.855.500,09	11.907.937,57



Ông Giang Trung Kiên
 Phó Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Bà Đoàn Kim Dung
 Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thu Uyên
 Người lập biểu

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	224.464.431.217	52.170.964.880
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	(59.773.918.415)	8.187.773.926
	Trong đó:		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	(59.773.918.415)	8.187.773.926
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (III = III.1 - III.2)	115.333.472.648	164.105.692.411
1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	168.134.534.134	192.744.705.446
2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	52.801.061.486	28.639.013.035
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm (IV = I + II + III)	280.023.985.450	224.464.431.217



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thu Uyên
Người lập biểu

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT VÀ UPCOM					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	1.174.000	21.900	25.710.600.000	9,17%
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	250.000	38.600	9.650.000.000	3,44%
3	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	114.500	46.600	5.335.700.000	1,90%
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	CTG	225.000	27.250	6.131.250.000	2,19%
5	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	205.000	52.800	10.824.000.000	3,86%
6	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	DRC	170.000	20.600	3.502.000.000	1,25%
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Phát	HPG	1.145.000	18.000	20.610.000.000	7,35%
8	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	MWG	15.000	42.900	643.500.000	0,23%
9	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	PGC	761.012	17.000	12.937.204.000	4,61%
10	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	PLX	240.000	31.700	7.608.000.000	2,71%
11	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	570.000	22.000	12.540.000.000	4,47%
12	Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	QNS	302.000	35.800	10.811.600.000	3,85%
13	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	QTP	1.070.000	13.000	13.910.000.000	4,96%
14	Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	SBT	706.200	14.500	10.239.900.000	3,65%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	SGI	100.000	18.200	1.820.000.000	0,65%
16	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	750.000	25.850	19.387.500.000	6,91%
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	TCI	20.000	7.000	140.000.000	0,05%
18	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VCB	37.164	80.000	2.973.120.000	1,06%
19	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	VEA	252.700	40.800	10.310.160.000	3,68%
20	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	555.000	48.000	26.640.000.000	9,50%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
21	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	530.000	17.900	9.487.000.000	3,38%
22	Công ty Cổ phần Vincor Retail	VRE	435.000	26.300	11.440.500.000	4,08%
	Tổng cộng		9.627.576		232.652.034.000	82,94%
IV	TRÁI PHIẾU					
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	BAF122029	64.974	100.169,97	6.508.443.631	2,32%
	Tổng cộng		64.974		6.508.443.631	2,32%
IV	CÁC TÀI SẢN KHÁC					
1	Cổ tức được nhận				913.214.400	0,33%
2	Lãi trái phiếu				244.854.074	0,09%
3	Lãi tiền gửi được nhận				65.589.040	0,02%
4	Phải thu bán chứng khoán				35.956.800	0,01%
	Tổng cộng				1.259.614.314	0,45%
V	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN					
1	Tiền gửi không kỳ hạn				595.881.399	0,21%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng				39.500.000.000	14,08%
	Tổng cộng				40.095.881.399	14,29%
VI	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC				280.515.973.344	100,00%



Ông Giang Trung Kiên
 Phó Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Bà Đoàn Kim Dung
 Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thu Uyên
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (Theo phương pháp trực tiếp)

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2022 VND</i>	<i>Năm 2021 VND</i>
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(313.484.987.600)	(165.180.903.904)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		139.998.000.000	67.785.237.178
03	3. Cổ tức đã nhận		6.105.006.750	642.974.100
04	4. Tiền lãi đã thu		2.749.141.271	1.506.345.456
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(5.355.436.780)	(2.067.069.655)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)		(636.707.732)	(328.918.489)
09	7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		13.200	-
10	8. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư		(13.200)	-
			(170.624.984.091)	(97.642.335.314)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở		168.010.364.441	192.898.711.942
22	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở		(52.799.865.615)	(28.636.957.469)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		115.210.498.826	164.261.754.473
			(313.484.987.600)	66.619.419.159
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm			
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		95.510.366.664	28.890.947.505
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm		95.510.366.664	28.890.947.505
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền		95.510.366.664	28.890.947.505

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	10	40.095.881.399	95.510.366.664
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm		40.095.881.399	95.510.366.664
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		40.066.044.596	95.354.304.602
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ Quỹ		29.836.803	156.062.062
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(55.414.485.265)	66.619.419.159



Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thu Uyên
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK ngày 05 tháng 3 năm 2014. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 24 tháng 02 năm 2022.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 178.555.000.900 VND, tương đương với 17.855.500,09 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 119.079.375.700 VND, tương đương với 11.907.937,57 chứng chỉ quỹ).

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Công ty Quản lý Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ MBVF là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ hai đến thứ sáu hàng tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng/quý/năm theo luật định.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật. Nếu ngày giao dịch chứng chỉ quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch kế tiếp và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hạn chế đầu tư

a. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ MBVF phải đảm bảo các hạn mức đầu tư sau:

- (i) Trữ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản sau:
 - ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.
- (ii) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- (iii) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) của một tổ chức phát hành sau (trừ công cụ nợ của Chính phủ):
 - ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (Tiếp theo)

- (iv) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định sau phát hành bởi các công ty trong cùng nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó, phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật:
- ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - ✓ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - ✓ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- (v) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản là cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- (vi) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ; Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định như sau (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ:
- ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - ✓ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - ✓ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - ✓ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (TIẾP THEO)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (Tiếp theo)

- (vii) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
 - (viii) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ MBVF;
 - (ix) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - ✓ Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ✓ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ✓ Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
 - (x) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
 - (xi) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.
- b. Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư quy định tại điểm (i); (ii); (iii); (iv); (v); (ix) ý (a) này và chỉ do các nguyên nhân sau:
- (i) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
 - (ii) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
 - (iii) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
 - (iv) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
 - (v) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán đầu tiên

Kỳ hoạt động đầu tiên bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 (thời điểm cấp Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở) và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) và được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Thông tư số 91/2019/TT-BTC (“Thông tư số 91”) ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Thông tư số 91/2019/TT-BTC (“Thông tư số 91”) ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng được ghi nhận theo giá gốc của các khoản tiền gửi này.
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.
- ▶ Trái phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý, các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Điều lệ Quỹ như sau:

- ▶ Tiền (VND) là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác:

- ✓ Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (Tiếp theo)

- ✓ Đối với công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

▶ Trái phiếu niêm yết

Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Trái phiếu không niêm yết:

- ✓ Giá yết (giá sạch) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán: Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (Tiếp theo)

▶ Cổ phiếu (Tiếp theo)

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

v. Cổ phần, phần vốn góp khác được xác định là Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Chứng khoán phái sinh

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá được xác định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận Chứng chỉ quỹ.

▶ Các tài sản được phép đầu tư khác

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp;
- ✓ Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.3 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (Tiếp theo)

Chi tiết nguyên tắc định giá các khoản đầu tư được tham chiếu đến sổ tay định giá của Quỹ.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ môi giới, giá dịch vụ hành chính, giá dịch vụ định giá...) tại ngày trước ngày định giá.

$NAV = \text{Tổng giá trị tài sản của Quỹ} - \text{Tổng nợ phải trả của Quỹ}$.

Giá trị Tài sản Ròng của một Đơn vị quỹ bằng Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Giá trị Tài sản Ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ:

$$uNAV = NAV/N$$

Trong đó:

uNAV: Giá trị đơn vị quỹ

N: Tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.5 Các khoản phải thu (Tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác bao gồm phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Vốn góp của nhà đầu tư bao gồm vốn góp theo mệnh giá và thặng dư vốn. Trong đó, thặng dư vốn thể hiện số tiền chênh lệch giữa số tiền thực nhận/ thực trả tính theo giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) phản ánh lãi chưa phân phối lũy kế/ (lỗ lũy kế) tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/ (Lỗ lũy kế) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/ (giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/ (Lỗ lũy kế) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/ (giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) đã thực hiện và lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.9 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu và lãi phát sinh thực tế được trả về tài khoản trừ khi khả năng thu lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Quỹ được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào báo cáo thu nhập, tuy nhiên vẫn được cập nhật số lượng cổ phiếu để đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyên nhượng tài sản theo quy định của pháp luật (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý là 1,5%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý quỹ cho Quỹ. Số tiền dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính và trích lập cho các kỳ định giá trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = 1,5% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng lưu ký, giám sát để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên Giá trị Tài sản Ròng tại ngày trước ngày định giá.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được xác định như sau:

Giá dịch vụ lưu ký = 0,05% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ lưu ký tối thiểu: 15.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.10 Chi phí (Tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký (Tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát = 0,02% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ giám sát tối thiểu: 5.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức Giá dịch vụ lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Mức giá trên không bao gồm các phí/ giá dịch vụ thông thường khác như giá dịch vụ Ngân hàng lưu ký phải trả cho bên thứ ba như Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, giá dịch vụ giao dịch chứng khoán, phí/giá sửa lệnh..., cụ thể:

Giá dịch vụ lưu ký xử lý giao dịch: 150.000 đồng/1 giao dịch/1 mã chứng khoán/1 ngày.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ hàng tháng để thực hiện dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ tối đa được tính theo công thức sau:

Giá dịch vụ quản trị quỹ = 0,03% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ quản trị quỹ tối thiểu: 15.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có). Mức giá tối thiểu trong tháng sẽ được áp dụng cho quỹ nếu mức giá phải trả theo giá trị tài sản ròng trong tháng ít hơn mức giá tối thiểu đã thống nhất.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm giá dịch vụ cố định hàng tháng là 10.000.000 đồng/ một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, từ ngày 01/07/2022 giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm giá cố định hàng tháng là 12.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; giá dịch vụ giao dịch đối với giao dịch từ số 401 trở đi trong ngày giao dịch bằng 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch được thanh toán hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ. Chi phí thiết lập, duy trì thông tin, giá dịch vụ kết nối, giá dịch vụ cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư, giá dịch vụ thực hiện quyền được miễn. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các số tiền khác như giá dịch vụ gửi thư cho nhà đầu tư, giá dịch vụ cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác.

Trong mọi trường hợp, tổng giá dịch vụ quản lý quỹ bao gồm giá dịch vụ quản lý quỹ, giá dịch vụ quản trị quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng phải đảm bảo tuân thủ mức tối đa 2%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định khi ký kết hợp đồng kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư số 78”) và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư số 111”) và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư số 92”) và các văn bản sửa đổi bổ sung tương ứng do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bởi Thông tư số 92 và các văn bản sửa đổi và bổ sung khác, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 sửa đổi bổ sung Thông tư số 78.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Tòa nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2022		Năm 2021	
	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tình đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán VND
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	133.215.000.000	126.691.677.991	6.523.322.009	6.687.702.480
Trái phiếu	-	-	-	(20.019.726)
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	(20.057.370)
	133.215.000.000	126.691.677.991	6.523.322.009	6.647.625.384

6. CHÉNH LỆCH GIÁM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo số ké toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND		Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND		Chênh lệch đánh giá Chênh lệch đánh giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND		Chênh lệch điều chỉnh cho kỳ này VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	295.606.587.814	232.652.034.000	(62.954.553.814)	6.939.755.595	(69.894.309.409)				
Trái phiếu	6.497.400.000	6.508.443.631	11.043.631	-	11.043.631				
	302.103.987.814	239.160.477.631	(62.943.510.183)	6.939.755.595	(69.883.265.778)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu từ cổ tức	6.963.755.224	842.294.100
Doanh thu từ trái tức, lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	2.702.053.598	1.249.282.443
	9.665.808.822	2.091.576.543

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí giao dịch mua trái phiếu chưa niêm yết	-	2.000.000
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết và UpCom	437.789.165	241.741.299
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết và UpCom	188.733.267	95.405.690
	626.522.432	339.146.989

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	168.000.000	168.000.000
Phí ngân hàng	5.522.634	24.378.266
Phí quản lý thường niên	7.500.000	5.000.000
Phí khác	400.000	-
	181.422.634	197.378.266



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	562.793.159	354.304.602
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	562.793.159	354.304.602
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống bằng VND (*)	39.500.000.000	95.000.000.000
Tiền gửi hoạt động mua bán Chứng chỉ quỹ	33.088.240	156.062.062
	40.095.881.399	95.510.366.664

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi có kỳ hạn nằm trong khoản mục tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn 1 (một) tháng với lãi suất 6%/năm.

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Giá mua VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tăng VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại giảm VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại VND</i>
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	295.606.587.814	232.652.034.000	4.402.026.468	(67.356.580.282)	(62.954.553.814)
Trái phiếu	6.497.400.000	6.508.443.631	11.043.631	-	11.043.631
	302.103.987.814	239.160.477.631	4.413.070.099	(67.356.580.282)	(62.943.510.183)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Giá mua VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tăng VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại giảm VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại VND</i>
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	115.310.678.205	122.250.433.800	9.966.160.595	(3.026.405.000)	6.939.755.595
	115.310.678.205	122.250.433.800	9.966.160.595	(3.026.405.000)	6.939.755.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu bán cổ phiếu	35.956.800	6.808.771.500
Dự thu cổ tức	913.214.400	299.320.000
Dự thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	65.589.040	112.676.713
Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	244.854.074	-
	1.259.614.314	7.220.768.213

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả kiểm toán	55.000.000	65.000.000
	55.000.000	65.000.000

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả phí quản lý	364.151.193	257.854.504
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	15.000.000	15.000.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.502.072	5.500.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí lưu ký chứng khoán tại VSD	2.596.389	920.894
Phải trả phí giao dịch	150.000	300.000
	403.899.654	296.075.398

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**
Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành				Vốn góp mua lại				Giá trị ròng hiện hành / chi quỹ (USD)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị ròng hiện hành / chi quỹ (USD)	
	Giá trị ròng hiện hành / chi quỹ (USD)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị ghi theo mệnh giá (USD)	Thặng dư vốn (USD)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (USD)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (USD)	Giá trị ghi theo mệnh giá (USD)				Thặng dư vốn (USD)
Tại ngày 25/4/2014	10.000	54.423.600,00	-	-	54.423.600,00	-	-	-	-	-	-	-
Phát sinh trong kỳ	2.181.212,80	21.812.128,00	2.250.812,00	2.250.812,00	24.062.940,00	11.078	(11.189.000,00)	(1.206.297,100)	(1.206.297,100)	(12.395.297,100)		
Tại ngày 31/12/2014	10.295	76.235.728,00	2.250.812,00	2.250.812,00	78.486.540,00	11.078	(11.189.000,00)	(1.206.297,100)	(1.206.297,100)	(12.395.297,100)	6.504.672,80	11.234
Phát sinh trong năm	6.228.582,19	62.285.821,900	3.779.969,467	3.779.969,467	66.065.791,367	10.839	(7.693.742,82)	(6.453.364,961)	(6.453.364,961)	(83.390.793,161)		
Tại ngày 31/12/2015	10.435	138.521.549,900	6.030.781,467	6.030.781,467	144.552.331,367	10.869	(8.812.642,82)	(7.659.662,061)	(7.659.662,061)	(95.786.090,261)	5.039.512,17	10.951
Phát sinh trong năm	8.614.094,14	86.140.941,400	13.359.008,600	13.359.008,600	99.499.950,000	11.799	(5.966.420,71)	(10.734.067,812)	(10.734.067,812)	(70.398.274,912)		
Tại ngày 31/12/2016	10.863	224.662.491,300	19.389.790,067	19.389.790,067	244.052.281,367	11.245	(14.779.063,53)	(18.393.729,873)	(18.393.729,873)	(166.184.365,173)	7.687.185,60	12.387
Phát sinh trong năm	41.742.402,19	417.424.021,900	134.855.466,134	134.855.466,134	552.279.488,034	13.389	(23.012.623,89)	(78.000.154,315)	(78.000.154,315)	(308.126.393,215)		
Tại ngày 31/12/2017	12.402	642.086.513,200	154.245.256,201	154.245.256,201	796.331.769,401	12.551	(37.791.687,42)	(96.393.884,188)	(96.393.884,188)	(474.310.758,388)	26.416.963,90	14.296
Phát sinh trong năm	37.054.371,39	370.543.713,900	165.291.556,656	165.291.556,656	535.835.270,556	14.498	(30.804,951,81)	(138.552.156,801)	(138.552.156,801)	(446.601.674,901)		
Tại ngày 31/12/2018	13.156	1.012.630.227,100	319.536.812,857	319.536.812,857	1.332.167.039,957	13.425	(685.966,639,23)	(234.946.040,989)	(234.946.040,989)	(920.912.433,289)	32.666.393,48	14.502
Phát sinh trong năm	1.582.232,35	15.822.323,500	7.200.281,598	7.200.281,598	23.022.605,098	14.993	(25.667,751,34)	(128.169.191,356)	(128.169.191,356)	(384.846.704,756)		
Tại ngày 31/12/2019	13.177	1.028.452.550,600	326.737.094,455	326.737.094,455	1.355.189.645,055	13.852	(942.643,905,700)	(363.115.232,345)	(363.115.232,345)	(1.305.759.138,045)	8.580.864,49	14.254
Phát sinh trong năm	741.487,66	7.414.876,600	3.413.788,084	3.413.788,084	10.828.664,684	14.541	(62.271.928,200)	(28.276.537,203)	(28.276.537,203)	(90.548.465,403)		
Tại ngày 31/12/2020	13.187	1.035.867.427,200	330.150.882,539	330.150.882,539	1.366.018.309,739	13.895	(1.004.915,833,900)	(391.391.769,548)	(391.391.769,548)	(1.396.307.603,448)	3.095.159,33	16.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Lợi nhuận đã thực hiện VND</i>	<i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	77.583.724.914	4.876.533.675	82.460.258.589
Phát sinh trong năm	6.124.552.006	2.063.221.920	8.187.773.926
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	83.708.276.920	6.939.755.595	90.648.032.515
Phát sinh trong năm	10.109.347.363	(69.883.265.778)	(59.773.918.415)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	93.817.624.283	(62.943.510.183)	30.874.114.100

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

STT	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND
1	01/01/2022	224.464.431.217	11.907.937,57	18.850	01/01/2021	52.170.964.880	3.095.159,33	16.856
2	04/01/2022	224.457.343.240	11.907.937,57	18.849	07/01/2021	52.647.489.800	3.095.159,33	17.010
3	05/01/2022	226.093.798.498	11.879.816,95	19.032	14/01/2021	53.003.515.567	3.095.256,51	17.124
4	06/01/2022	227.557.454.964	11.964.342,74	19.020	21/01/2021	52.466.654.503	3.089.634,84	16.982
5	07/01/2022	235.277.941.701	12.377.925,15	19.008	28/01/2021	52.011.415.116	3.091.558,86	16.824
6	10/01/2022	259.933.835.400	13.704.551,29	18.967	01/02/2021	51.320.774.888	3.078.315,21	16.672
7	11/01/2022	259.422.548.767	13.754.950,22	18.860	04/02/2021	52.076.575.242	3.078.315,21	16.917
8	12/01/2022	265.038.283.347	14.135.589,19	18.750	11/02/2021	52.440.283.725	3.069.994,14	17.082
9	13/01/2022	266.966.057.117	14.127.961,79	18.896	18/02/2021	52.983.939.430	3.069.994,14	17.259
10	14/01/2022	265.929.561.347	14.127.904,80	18.823	25/02/2021	53.019.717.190	3.070.396,47	17.268
11	17/01/2022	266.976.204.178	14.216.543,72	18.779	01/03/2021	52.886.680.095	3.043.226,83	17.378
12	18/01/2022	262.146.124.528	14.188.153,32	18.476	04/03/2021	52.982.798.173	3.043.226,83	17.410
13	19/01/2022	261.669.201.942	14.241.470,23	18.374	11/03/2021	52.814.028.107	3.043.796,12	17.351
14	20/01/2022	262.788.619.521	14.238.171,98	18.457	18/03/2021	50.557.670.868	2.909.698,24	17.376
15	21/01/2022	264.487.306.238	14.241.974,15	18.571	25/03/2021	50.047.936.899	2.903.340,77	17.238
16	24/01/2022	264.415.692.830	14.241.174,50	18.567	01/04/2021	47.652.612.288	2.753.180,01	17.308
17	25/01/2022	260.427.945.689	14.243.546,94	18.284	08/04/2021	47.909.750.675	2.754.039,72	17.396
18	26/01/2022	266.623.332.335	14.270.944,00	18.683	15/04/2021	47.888.838.224	2.755.920,34	17.377
19	27/01/2022	268.864.689.755	14.296.792,70	18.806	22/04/2021	47.648.717.861	2.761.672,42	17.254
20	28/01/2022	269.281.512.679	14.381.775,03	18.724	29/04/2021	47.394.083.748	2.761.787,40	17.161
21	01/02/2022	270.143.198.641	14.385.119,52	18.779	01/05/2021	47.719.267.445	2.764.099,61	17.264
22	03/02/2022	270.133.184.248	14.385.119,52	18.779	06/05/2021	47.812.330.374	2.764.099,61	17.298
23	07/02/2022	270.113.154.679	14.385.119,52	18.777	13/05/2021	47.894.359.995	2.765.303,07	17.320
24	08/02/2022	273.281.041.726	14.408.093,51	18.967	20/05/2021	45.408.717.458	2.631.889,00	17.253

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH**

QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021					
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND		
25	09/02/2022	279.653.212.485	14.586.310,59	19.172	205	27/05/2021	46.333.217.886	2.632.410,64	17.601	348
26	10/02/2022	283.310.209.766	14.716.505,96	19.251	79	01/06/2021	46.813.114.686	2.614.527,47	17.905	304
27	11/02/2022	284.380.289.375	14.816.484,02	19.194	(57)	03/06/2021	48.112.493.962	2.614.527,47	18.402	497
28	14/02/2022	289.182.113.376	15.083.633,18	19.172	(22)	10/06/2021	47.120.882.746	2.596.525,53	18.148	(254)
29	15/02/2022	285.787.154.811	15.113.826,01	18.909	(263)	17/06/2021	47.574.321.832	2.599.939,61	18.298	150
30	16/02/2022	288.784.695.673	15.182.016,19	19.021	112	24/06/2021	48.127.211.906	2.617.521,27	18.387	89
31	17/02/2022	290.899.007.627	15.256.153,70	19.068	47	01/07/2021	53.075.852.203	2.889.665,73	18.367	(20)
32	18/02/2022	292.652.709.019	15.280.474,37	19.152	84	08/07/2021	53.959.841.737	2.947.941,52	18.304	(63)
33	21/02/2022	291.412.622.315	15.282.772,17	19.068	(84)	15/07/2021	52.230.610.073	2.956.723,11	17.665	(639)
34	22/02/2022	294.055.328.261	15.390.395,35	19.106	38	22/07/2021	52.636.288.982	2.957.827,76	17.796	131
35	23/02/2022	296.165.319.574	15.497.605,23	19.110	4	29/07/2021	65.695.356.531	3.687.869,51	17.814	18
36	24/02/2022	306.601.680.063	15.958.926,85	19.212	102	01/08/2021	66.982.530.788	3.703.988,66	18.084	270
37	25/02/2022	305.678.162.289	15.988.151,74	19.119	(93)	05/08/2021	67.027.207.553	3.703.988,66	18.096	12
38	28/02/2022	306.559.046.422	16.000.218,09	19.160	41	12/08/2021	68.682.645.530	3.738.444,06	18.372	276
39	01/03/2022	305.905.984.903	15.999.704,94	19.119	(41)	19/08/2021	68.919.876.276	3.738.444,06	18.435	63
40	02/03/2022	306.438.848.525	16.017.805,07	19.131	12	20/08/2021	68.936.482.327	3.733.777,63	18.463	28
41	03/03/2022	304.015.464.221	16.026.622,74	18.969	(162)	23/08/2021	68.030.406.754	3.734.072,16	18.219	(244)
42	04/03/2022	312.548.353.818	16.257.505,26	19.225	256	24/08/2021	67.738.972.833	3.771.489,99	17.961	(258)
43	07/03/2022	314.894.032.012	16.309.512,84	19.307	82	25/08/2021	67.641.461.877	3.771.858,73	17.933	(28)
44	08/03/2022	313.423.763.084	16.310.435,18	19.216	(91)	26/08/2021	67.953.509.854	3.778.605,84	17.984	51
45	09/03/2022	313.620.230.199	16.482.188,45	19.028	(188)	27/08/2021	78.004.920.265	4.332.677,82	18.004	20

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022			Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021				
		Giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ	Số lượng chứng chỉ quỹ	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ VND	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ VND
46	10/03/2022	313.972.153.915	16.535.324,05	18.988	(40)	78.371.126.481	4.333.760,28	18.084	80
47	11/03/2022	315.075.927.669	16.532.258,80	19.058	70	78.918.202.602	4.335.841,82	18.201	117
48	14/03/2022	321.271.893.882	16.983.723,95	18.916	(142)	89.177.903.829	4.896.384,45	18.213	12
49	15/03/2022	315.618.407.365	16.862.262,76	18.717	(199)	99.171.359.596	5.441.820,57	18.224	11
50	16/03/2022	316.061.636.175	16.866.371,64	18.739	22	99.166.167.146	5.441.820,57	18.223	(1)
51	17/03/2022	314.023.719.537	16.730.638,14	18.769	30	99.838.258.968	5.443.087,51	18.342	119
52	18/03/2022	314.322.658.692	16.732.017,24	18.786	17	104.067.810.710	5.678.581,22	18.326	(16)
53	21/03/2022	318.533.502.021	16.915.840,94	18.830	44	109.790.839.947	6.004.946,81	18.283	(43)
54	22/03/2022	321.388.889.893	16.913.948,35	19.001	171	110.201.984.025	6.006.392,43	18.347	64
55	23/03/2022	323.330.506.040	16.956.784,88	19.068	67	110.167.998.840	6.012.594,11	18.323	(24)
56	24/03/2022	322.586.168.388	16.973.965,08	19.005	(63)	109.727.388.518	6.024.424,91	18.214	(109)
57	25/03/2022	319.735.743.898	16.894.019,05	18.926	(79)	109.671.111.101	6.033.717,57	18.176	(38)
58	28/03/2022	320.834.102.388	16.900.904,45	18.983	57	111.354.068.231	6.109.823,56	18.225	49
59	29/03/2022	319.356.026.686	16.902.387,88	18.894	(89)	112.000.951.132	6.131.304,42	18.267	42
60	30/03/2022	322.532.794.186	16.907.907,00	19.076	182	112.654.498.600	6.132.410,94	18.370	103
61	31/03/2022	322.144.417.175	16.930.428,83	19.028	(48)	112.827.702.690	6.133.415,23	18.396	26
62	01/04/2022	324.851.742.144	16.985.253,83	19.126	98	112.227.469.100	6.134.375,12	18.295	(101)
63	04/04/2022	327.906.818.381	16.984.156,15	19.307	181	112.604.697.102	6.135.845,09	18.352	57
64	05/04/2022	328.425.965.198	16.986.762,07	19.334	27	112.731.185.030	6.141.792,29	18.355	3
65	06/04/2022	327.392.456.245	16.995.066,52	19.264	(70)	112.755.692.110	6.154.124,34	18.322	(33)

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022			Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021				
		Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ	Tăng/ giảm giá trị tài sản ròng / chứng chỉ quỹ		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND		
66	07/04/2022	329.563.202.139	17.004.805,02	19.381	117	111.521.970.323	6.151.533,15	18.129	(193)
67	08/04/2022	325.489.488.459	16.898.635,81	19.261	(120)	113.833.103.243	6.215.641,31	18.314	185
68	12/04/2022	327.105.158.419	17.111.464,95	19.116	(145)	114.657.975.488	6.230.549,58	18.403	89
69	13/04/2022	322.882.541.851	17.116.078,08	18.864	(252)	115.134.881.854	6.254.231,39	18.409	6
70	14/04/2022	329.549.830.269	17.357.694,59	18.986	122	115.499.731.073	6.261.587,50	18.446	37
71	15/04/2022	330.907.524.534	17.401.508,74	19.016	30	121.858.971.627	6.539.601,94	18.634	188
72	18/04/2022	329.178.152.042	17.407.148,94	18.911	(105)	122.286.672.485	6.545.753,55	18.682	48
73	19/04/2022	326.748.099.417	17.434.181,46	18.742	(169)	123.655.367.843	6.573.676,75	18.811	129
74	20/04/2022	322.287.616.858	17.389.293,30	18.534	(208)	123.435.423.267	6.578.981,02	18.762	(49)
75	21/04/2022	318.348.246.085	17.384.461,02	18.312	(222)	123.756.973.956	6.586.652,30	18.789	27
76	22/04/2022	316.440.178.240	17.385.082,43	18.202	(110)	127.925.664.434	6.749.446,27	18.954	165
77	25/04/2022	317.401.938.783	17.386.538,22	18.256	54	132.820.068.594	7.013.635,78	18.937	(17)
78	26/04/2022	306.423.180.331	17.382.815,16	17.628	(628)	134.296.746.951	7.105.795,13	18.900	(37)
79	27/04/2022	314.273.264.836	17.504.625,11	17.954	326	136.749.847.841	7.223.398,94	18.932	32
80	28/04/2022	313.004.085.662	17.432.443,01	17.955	1	143.362.985.132	7.585.996,14	18.898	(34)
81	29/04/2022	313.167.143.145	17.436.092,20	17.961	6	142.802.700.173	7.587.274,33	18.821	(77)
82	01/05/2022	319.216.796.740	17.507.031,60	18.234	273	144.072.541.531	7.649.335,81	18.835	14
83	04/05/2022	319.200.850.105	17.507.031,60	18.233	(1)	143.641.285.394	7.645.693,15	18.787	(48)
84	05/05/2022	316.182.635.143	17.510.201,26	18.057	(176)	149.048.664.916	7.974.667,88	18.690	(97)
85	06/05/2022	318.815.923.643	17.518.397,58	18.199	142	149.922.851.652	8.003.156,86	18.733	43
86	09/05/2022	314.821.553.275	17.524.341,16	17.965	(234)	149.574.882.289	8.003.837,10	18.688	(45)
87	10/05/2022	305.759.508.634	17.526.965,82	17.445	(520)	151.098.694.500	8.060.562,87	18.745	57
88	11/05/2022	309.700.336.866	17.534.886,68	17.662	217	154.914.095.076	8.182.183,84	18.933	188

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022			Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021				
		Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND		
89	12/05/2022	311.762.711,483	17.529.865,73	17.785	29/10/2021	155.602.611,390	8.169.564,72	19.047	114
90	13/05/2022	300.736.272,010	17.531.071,09	17.154 (631)	01/11/2021	155.918.324,379	8.170.607,05	19.083	36
91	16/05/2022	290.206.768,787	17.533.376,88	16.552 (602)	02/11/2021	155.491.860,459	8.174.294,48	19.022	(61)
92	17/05/2022	290.479.472,367	17.535.127,16	16.566 14	03/11/2021	155.998.338,663	8.178.548,93	19.074	52
93	18/05/2022	301.163.554,458	17.538.513,54	17.172 606	04/11/2021	155.829.984,121	8.174.921,54	19.062	(12)
94	19/05/2022	298.666.908,194	17.338.300,00	17.226 54	05/11/2021	156.230.905,460	8.207.139,21	19.036	(26)
95	20/05/2022	298.211.379,867	17.369.661,36	17.169 (57)	08/11/2021	157.455.833,486	8.229.291,42	19.134	98
96	23/05/2022	298.872.300,492	17.390.951,33	17.186 17	09/11/2021	159.691.177,165	8.262.865,55	19.326	192
97	24/05/2022	297.977.649,695	17.509.192,73	17.018 (168)	10/11/2021	159.250.853,881	8.265.482,39	19.267	(59)
98	25/05/2022	300.620.086,689	17.659.099,92	17.024 6	11/11/2021	149.683.980,257	7.718.775,00	19.392	125
99	26/05/2022	307.269.156,506	17.659.211,39	17.400 376	12/11/2021	151.065.454,002	7.795.214,29	19.379	(13)
100	27/05/2022	310.187.792,040	17.663.894,19	17.561 161	15/11/2021	154.129.412,611	7.907.438,62	19.492	113
101	30/05/2022	313.843.905,396	17.663.945,38	17.767 206	16/11/2021	163.664.489,985	8.419.060,00	19.440	(52)
102	31/05/2022	315.407.877,876	17.665.061,71	17.855 88	17/11/2021	162.909.541,918	8.433.933,18	19.316	(124)
103	01/06/2022	315.686.516,801	17.715.314,15	17.820 (35)	18/11/2021	165.976.293,710	8.570.385,53	19.366	50
104	02/06/2022	316.952.030,355	17.813.402,93	17.793 (27)	19/11/2021	165.847.876,364	8.605.272,31	19.273	(93)
105	03/06/2022	315.310.694,861	17.817.429,82	17.697 (96)	22/11/2021	164.995.907,450	8.664.694,49	19.042	(231)
106	06/06/2022	316.108.254,124	17.846.491,33	17.713 16	23/11/2021	164.247.580,711	8.699.125,38	18.881	(161)
107	07/06/2022	316.450.680,089	17.853.532,17	17.725 12	24/11/2021	166.715.902,816	8.711.697,29	19.137	256
108	08/06/2022	317.683.483,431	17.868.561,92	17.779 54	25/11/2021	171.778.063,348	8.888.065,44	19.327	190
109	09/06/2022	321.412.784,248	17.867.110,15	17.989 210	26/11/2021	170.199.994,855	8.780.846,81	19.383	56
110	10/06/2022	321.939.412,365	17.872.600,13	18.013 24	29/11/2021	169.548.523,739	8.793.837,80	19.280	(103)
111	13/06/2022	318.172.197,951	17.839.780,76	17.835 (178)	30/11/2021	169.614.833,273	8.848.175,63	19.169	(111)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng / 1 chứng chỉ quỹ	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng / 1 chứng chỉ quỹ
	VND	VND		VND		VND	VND	VND
112	14/06/2022	307.472.515.236	17.833.902,03	17.241 (594)	01/12/2021	171.895.860.826	8.975.602,63	19.151 (18)
113	15/06/2022	307.852.710.515	17.842.066,94	17.254 13	02/12/2021	173.273.366.204	9.044.350,18	19.158 7
114	16/06/2022	305.347.268.204	17.843.185,78	17.113 (141)	03/12/2021	174.194.736.743	9.126.243,31	19.087 (71)
115	17/06/2022	309.160.461.002	17.844.346,08	17.325 212	06/12/2021	171.271.254.228	9.172.917,00	18.671 (416)
116	20/06/2022	305.311.724.660	17.846.770,02	17.107 (218)	07/12/2021	169.831.695.209	9.248.911,56	18.362 (309)
117	21/06/2022	297.545.249.553	17.847.132,74	16.672 (435)	08/12/2021	175.261.533.365	9.381.881,40	18.681 319
118	22/06/2022	296.679.889.444	17.857.796,66	16.613 (59)	09/12/2021	192.941.035.971	10.337.103,15	18.665 (16)
119	23/06/2022	300.473.853.238	17.912.646,71	16.774 161	10/12/2021	202.583.021.513	10.804.648,45	18.750 85
120	24/06/2022	302.916.494.496	17.920.421,15	16.903 129	13/12/2021	203.753.780.691	10.883.012,65	18.722 (28)
121	27/06/2022	302.467.803.045	17.897.998,99	16.900 (3)	14/12/2021	205.548.444.191	10.969.929,56	18.737 15
122	28/06/2022	305.718.775.860	17.914.836,32	17.065 165	15/12/2021	206.353.397.229	10.994.449,86	18.769 32
123	29/06/2022	310.080.042.856	17.918.315,34	17.305 240	16/12/2021	205.849.464.712	10.958.242,31	18.785 16
124	30/06/2022	311.912.936.283	17.979.274,10	17.348 43	17/12/2021	206.886.936.228	11.058.918,60	18.708 (77)
125	01/07/2022	310.259.751.886	18.014.122,19	17.223 (125)	20/12/2021	209.290.268.392	11.193.135,01	18.698 (10)
126	04/07/2022	309.613.534.472	18.007.922,60	17.193 (30)	21/12/2021	211.160.154.114	11.326.507,06	18.653 (45)
127	05/07/2022	310.002.920.284	18.007.525,75	17.215 22	22/12/2021	211.869.418.689	11.326.752,01	18.705 52
128	06/07/2022	309.846.074.311	18.024.659,74	17.190 (25)	23/12/2021	213.712.361.351	11.437.715,79	18.685 (20)
129	07/07/2022	306.065.931.249	18.069.574,73	16.938 (252)	24/12/2021	214.152.659.455	11.550.755,65	18.540 (145)
130	08/07/2022	309.117.444.296	18.064.048,73	17.112 174	27/12/2021	217.683.240.138	11.642.497,45	18.697 157
131	11/07/2022	309.920.060.428	18.068.704,95	17.152 40	28/12/2021	218.225.622.052	11.649.395,43	18.733 36
132	12/07/2022	306.681.795.707	18.128.480,00	16.917 (235)	29/12/2021	220.265.220.560	11.741.233,71	18.760 27
133	13/07/2022	310.223.227.995	18.134.553,13	17.107 190	30/12/2021	219.744.816.177	11.738.171,29	18.721 (39)
134	14/07/2022	310.857.273.324	18.162.946,52	17.115 8	31/12/2021	221.624.355.073	11.803.991,93	18.775 54



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022				Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị ròng/1 chứng chỉ quỹ	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị ròng/1 chứng chỉ quỹ	
		VND		VND		VND		VND	
135	15/07/2022	312.462.263.455	18.169.581,74	17.197	82	224.464.431.217	11.907.937,57	18.850	75
136	18/07/2022	312.528.264.067	18.169.242,20	17.201	4				
137	19/07/2022	312.201.310.278	18.173.125,93	17.179	(22)				
138	20/07/2022	311.160.663.764	18.174.001,24	17.121	(58)				
139	21/07/2022	314.492.492.894	18.205.992,21	17.274	153				
140	22/07/2022	315.138.229.893	18.206.171,42	17.309	35				
141	25/07/2022	313.495.548.993	18.206.239,70	17.219	(90)				
142	26/07/2022	311.973.747.344	18.205.445,21	17.136	(83)				
143	27/07/2022	311.008.189.424	18.185.748,31	17.102	(34)				
144	28/07/2022	311.451.720.690	18.213.832,91	17.100	(2)				
145	29/07/2022	313.599.068.336	18.174.250,57	17.255	155				
146	01/08/2022	315.389.290.945	18.174.528,98	17.353	98				
147	02/08/2022	319.691.770.986	18.179.879,87	17.585	232				
148	03/08/2022	321.517.388.490	18.191.153,69	17.674	89				
149	04/08/2022	321.990.082.557	18.182.119,34	17.709	35				
150	05/08/2022	323.589.339.008	18.207.691,14	17.772	63				
151	08/08/2022	322.515.405.778	18.207.419,12	17.713	(59)				
152	09/08/2022	323.581.936.434	18.202.244,81	17.777	64				
153	10/08/2022	327.532.271.254	18.365.194,60	17.834	57				
154	11/08/2022	329.129.367.043	18.512.754,85	17.779	(55)				
155	12/08/2022	328.621.021.975	18.527.223,47	17.737	(42)				
156	15/08/2022	330.370.804.714	18.564.160,81	17.796	59				
157	16/08/2022	331.740.497.282	18.566.105,83	17.868	72				

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022		Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ
		VND	VND	VND	VND
158	17/08/2022	332.134.856.479	18.571.538,45	17.884	16
159	18/08/2022	332.347.668.059	18.580.850,98	17.887	3
160	19/08/2022	331.685.809.245	18.555.236,64	17.876	(11)
161	22/08/2022	329.943.489.909	18.558.860,46	17.778	(98)
162	23/08/2022	329.829.714.008	18.615.196,07	17.718	(60)
163	24/08/2022	332.005.238.378	18.621.367,76	17.829	111
164	25/08/2022	332.580.779.038	18.634.074,87	17.848	19
165	26/08/2022	336.349.738.976	18.696.471,66	17.990	142
166	29/08/2022	334.117.417.632	18.702.029,34	17.865	(125)
167	30/08/2022	331.989.432.157	18.702.048,84	17.752	(113)
168	31/08/2022	334.055.542.619	18.711.551,54	17.853	101
169	01/09/2022	335.717.110.726	18.771.354,21	17.885	32
170	05/09/2022	335.700.539.182	18.771.354,21	17.884	(1)
171	06/09/2022	335.875.735.886	18.774.384,83	17.890	6
172	07/09/2022	335.943.078.225	18.782.512,73	17.886	(4)
173	08/09/2022	330.220.116.497	18.781.777,39	17.582	(304)
174	09/09/2022	329.240.508.960	18.784.367,04	17.527	(55)
175	12/09/2022	332.129.399.994	18.816.252,22	17.651	124
176	13/09/2022	333.982.940.501	18.818.430,23	17.748	97
177	14/09/2022	332.645.922.326	18.832.549,96	17.663	(85)
178	15/09/2022	330.705.647.917	18.793.466,85	17.597	(66)
179	16/09/2022	331.034.134.844	18.779.267,54	17.628	31
180	19/09/2022	328.138.555.741	18.781.368,76	17.471	(157)

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022			Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
181	20/09/2022	323.818.807.274	18.781.684,53	17.241	(230)		
182	21/09/2022	324.962.150.910	18.757.032,72	17.325	84		
183	22/09/2022	325.052.303.707	18.849.229,61	17.245	(80)		
184	23/09/2022	325.702.875.768	18.851.635,83	17.277	32		
185	26/09/2022	325.351.403.417	18.880.489,08	17.232	(45)		
186	27/09/2022	319.690.676.469	18.884.027,14	16.929	(303)		
187	28/09/2022	318.575.217.171	18.886.287,61	16.868	(61)		
188	29/09/2022	314.572.425.411	18.886.462,19	16.656	(212)		
189	30/09/2022	313.059.011.515	18.924.154,87	16.543	(113)		
190	01/10/2022	313.486.167.627	18.925.837,67	16.564	21		
191	03/10/2022	313.478.274.997	18.925.837,67	16.564	0		
192	04/10/2022	302.612.294.551	18.868.372,45	16.038	(526)		
193	05/10/2022	300.333.098.879	18.870.983,50	15.915	(123)		
194	06/10/2022	304.420.149.168	18.871.997,73	16.131	216		
195	07/10/2022	297.954.371.115	18.872.598,21	15.788	(343)		
196	10/10/2022	290.474.989.833	18.866.034,46	15.397	(391)		
197	11/10/2022	290.431.332.942	18.867.313,02	15.393	(4)		
198	12/10/2022	278.845.766.890	18.701.872,62	14.910	(483)		
199	13/10/2022	285.155.797.582	18.681.047,40	15.264	354		
200	14/10/2022	290.212.662.280	18.684.974,33	15.532	268		
201	17/10/2022	291.778.322.840	18.644.856,30	15.649	117		
202	18/10/2022	290.331.003.737	18.646.614,25	15.570	(79)		
203	19/10/2022	293.582.864.316	18.679.209,78	15.717	147		

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022		Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ
		VND	VND	VND	VND
204	20/10/2022	291.887.203.095	18.660.768,59	(75)	
205	21/10/2022	291.463.208.821	18.697.914,12	(54)	
206	24/10/2022	281.216.781.179	18.699.009,73	(549)	
207	25/10/2022	272.691.445.547	18.697.288,48	(454)	
208	26/10/2022	275.230.262.974	18.696.572,67	136	
209	27/10/2022	275.043.214.963	18.695.463,56	(9)	
210	28/10/2022	282.486.378.373	18.642.497,70	441	
211	31/10/2022	283.280.183.296	18.641.126,25	44	
212	01/11/2022	282.886.355.083	18.642.545,27	(23)	
213	02/11/2022	284.333.192.674	18.637.997,67	82	
214	03/11/2022	283.380.303.970	18.638.096,41	(52)	
215	04/11/2022	281.600.678.604	18.627.834,29	(87)	
216	07/11/2022	276.392.936.671	18.610.528,37	(266)	
217	08/11/2022	271.110.348.690	18.607.283,47	(281)	
218	09/11/2022	272.790.011.821	18.606.723,39	91	
219	10/11/2022	272.969.628.890	18.568.959,65	39	
220	11/11/2022	262.806.852.655	18.569.349,75	(547)	
221	14/11/2022	264.201.303.018	18.509.128,09	121	
222	15/11/2022	260.536.099.729	18.505.111,10	(195)	
223	16/11/2022	247.710.505.616	18.276.438,23	(525)	
224	17/11/2022	255.652.909.924	18.152.366,22	530	
225	18/11/2022	262.121.045.950	18.153.465,24	355	
226	21/11/2022	262.522.283.371	18.084.873,41	77	

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -
CHI NHÁNH HÀ THÀNH
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL
 Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh,
 Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B06-QM

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022		Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		Giá trị tài sản ròng / giá chứng chỉ quỹ / VND	Giá trị tài sản ròng / giá chứng chỉ quỹ / VND	Giá trị tài sản ròng / giá chứng chỉ quỹ / VND	Giá trị tài sản ròng / giá chứng chỉ quỹ / VND
227	22/11/2022	259.788.646.491	18.085.480,49	(152)	
228	23/11/2022	259.666.781.042	18.087.079,45	(8)	
229	24/11/2022	258.082.493.784	18.032.922,58	(44)	
230	25/11/2022	260.201.185.538	18.033.093,07	117	
231	28/11/2022	266.782.777.549	18.033.581,12	365	
232	29/11/2022	276.569.542.987	18.034.642,07	541	
233	30/11/2022	281.967.911.478	18.008.591,41	322	
234	01/12/2022	286.765.609.243	18.037.158,60	242	
235	02/12/2022	287.080.166.074	18.050.920,46	5	
236	05/12/2022	295.460.900.739	17.972.845,38	535	
237	06/12/2022	298.289.748.445	17.971.294,54	159	
238	07/12/2022	286.260.609.623	17.963.832,35	(663)	
239	08/12/2022	285.408.302.045	17.968.356,08	(51)	
240	09/12/2022	287.612.737.359	17.953.548,02	136	
241	12/12/2022	287.371.086.792	17.929.820,51	8	
242	13/12/2022	282.161.365.843	17.930.475,28	(292)	
243	14/12/2022	288.483.032.590	17.928.271,50	355	
244	15/12/2022	289.244.474.970	17.926.586,95	44	
245	16/12/2022	289.492.172.198	17.910.936,87	28	
246	19/12/2022	288.599.808.235	17.911.570,34	(51)	
247	20/12/2022	285.958.510.803	17.897.403,57	(134)	
248	21/12/2022	281.331.870.296	17.864.761,82	(230)	
249	22/12/2022	281.643.613.112	17.856.891,30	24	

Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (TIẾP THEO)

STT	Ngày định giá	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022		Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		Giá trị tài sản ròng	Giá trị tài sản ròng / chi quỹ	Giá trị tài sản ròng	Giá trị tài sản ròng / chi quỹ
		VND	VND	VND	VND
250	23/12/2022	283.719.835.376	17.856.276,40	15.889	117
251	26/12/2022	283.285.334.126	17.855.958,71	15.865	(24)
252	27/12/2022	272.845.821.465	17.856.377,54	15.280	(585)
253	28/12/2022	277.372.420.813	17.855.568,37	15.534	254
254	29/12/2022	279.882.881.512	17.855.062,36	15.675	141
255	30/12/2022	279.285.438.059	17.855.092,02	15.642	(33)
256	01/01/2023	280.023.985.450	17.855.500,09	15.683	41
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm			301.349.562.650		86.740.147.095

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

▲ Mức cao nhất trong năm (VND)	663	(639)
▲ Mức thấp nhất trong năm (VND)	0	1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Chứng chỉ quỹ</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>
Số lượng	17.855.500,09	11.907.937,57
	17.855.500,09	11.907.937,57

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2022 VND</i>	<i>Năm 2021 VND</i>
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	4.520.636.556	1.301.414.695
Công ty CP Chứng khoán MB	Bên liên quan của Công ty Quản lý Quỹ/ Đại lý phân phối	Phí môi giới chứng khoán	91.400.029	43.308.090
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ (*)	168.000.000	168.000.000

(*) Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền là 168.000.000VND. Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng và thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	364.151.193	257.854.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (TIẾP THEO)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2022 VND</i>	<i>Năm 2021 VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng	Phí dịch vụ ngân hàng lưu ký	180.000.000	69.677.419
	Giám sát từ ngày 19 tháng 8 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Phí dịch vụ lưu ký thu hộ trung tâm lưu ký chứng khoán	23.846.313	2.801.941
		Phí dịch vụ giám sát	68.587.351	25.548.390
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ	198.000.000	76.645.162
		Phí giao dịch chứng khoán	81.750.000	18.600.000
		Phí chuyển tiền, phí khác	5.922.634	14.055.582
		Lãi tiền gửi	684.459.075	109.015.323

Số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng	Tiền gửi thanh toán	562.793.159	354.304.602
	Giám sát từ ngày 19/08/2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ quỹ	33.088.240	156.062.062
		Tiền gửi có kỳ hạn	39.500.000.000	29.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	65.589.040	7.978.081
		Phí dịch vụ lưu ký phải trả	15.000.000	15.000.000
		Phí dịch vụ giám sát phải trả	5.502.072	5.500.000
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	16.500.000	16.500.000
		Phí giao dịch chứng khoán phải trả	150.000	300.000
		Phí lưu ký chứng khoán tại VSD phải trả	2.596.389	920.894

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết, các khoản phải thu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phải sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết

Các cổ phiếu và trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 232.652.034.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm (23.265.203.400) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 23.265.203.400 đồng Việt Nam tương ứng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản công cụ tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tiền gửi ngân hàng	595.881.399	39.500.000.000	-	-	40.095.881.399
Các khoản đầu tư	-	232.652.034.000	-	6.508.443.631	239.160.477.631
Các khoản phải thu	-	1.014.760.240	-	244.854.074	1.259.614.314
Các khoản phải trả	-	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	(88.088.240)	-	-	(88.088.240)
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	(403.899.654)	-	-	(403.899.654)
Chênh lệch thanh khoản ròng	595.881.399	272.674.806.346	-	6.753.297.705	280.023.985.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Tiền gửi ngân hàng	510.366.664	95.000.000.000	-	95.510.366.664
Các khoản đầu tư	-	122.250.433.800	-	122.250.433.800
Các khoản phải thu	-	7.220.768.213	-	7.220.768.213
Chi phí phải trả	-	(221.062.062)	-	(221.062.062)
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	(296.075.398)	-	(296.075.398)
	510.366.664	223.954.064.553	-	224.464.431.217

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và những chỉ tiêu liên quan chỉ áp dụng cho phần thuyết minh này. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ vẫn được ghi nhận theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập:***

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quý có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:*
 - (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
 - (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:*
 - (i) Các tài sản tài chính mà Quý có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ để kinh doanh, tại thời điểm ghi nhận ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
 - (ii) Các tài sản tài chính được Quý xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - (iii) Các tài sản tài chính mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng.
- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:*
 - (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Quý theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phí phân bổ*

Bao gồm các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Quý có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị gốc và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quý trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và trương đương tiền	40.095.881.399	40.161.470.439	95.510.366.664	95.623.043.377
Các khoản đầu tư	302.103.987.814	239.160.477.631	115.310.678.205	122.250.433.800
- <i>Cổ phiếu niêm yết và UpCom</i>	295.606.587.814	232.652.034.000	115.310.678.205	122.250.433.800
- <i>Trái phiếu</i>	6.497.400.000	6.508.443.631	-	-
Các tài sản khác	1.194.025.274	1.194.025.274	7.108.091.500	7.108.091.500
- <i>Phải thu bán chứng khoán</i>	35.956.800	35.956.800	6.808.771.500	6.808.771.500
- <i>Cổ tức, trái tức được nhận</i>	1.158.068.474	1.158.068.474	299.320.000	299.320.000
	343.393.894.487	280.515.973.344	217.929.136.369	224.981.568.677
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả	55.000.000	55.000.000	65.000.000	65.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	3.251.437	3.251.437	2.055.566	2.055.566
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	29.836.803	29.836.803	154.006.496	154.006.496
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	403.899.654	403.899.654	296.075.398	296.075.398
	491.987.894	491.987.894	517.137.460	517.137.460

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (TIẾP THEO)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá gốc và lãi dự thu (nếu có) của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
 Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được xác định theo nguyên tắc và phương pháp định giá lại được trình bày tại Thuyết minh số 4.3 - Các khoản đầu tư.

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,50%	1,50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,12%	0,45%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyên nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,11%	0,37%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,02%	0,07%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,06%	0,19%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	2,02%	3,01%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	73,03%	134,39%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

<i>STT</i>	<i>Chi tiêu</i>	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	119.079.375.700	30.951.593.300
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	11.907.937,57	3.095.159,33
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	9.085.573,08	10.359.724,79
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	90.855.730.800	103.597.247.900
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	(3.138.010,56)	(1.546.946,55)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(31.380.105.600)	(15.469.465.500)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	178.555.000.900	119.079.375.700
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	17.855.500,09	11.907.937,57
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan với công ty quản lý quỹ cuối kỳ	12,72%	17,46%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	43,77%	55,19%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0,19%	0,29%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	3.266	762
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	15.683	18.850

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Quỹ và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.



Ông Giang Trung Kiên
 Phó Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Bà Đoàn Kim Dung
 Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thu Uyên
 Người lập biểu